UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 140/QĐ-UBND	*Nam Định, ngày 18 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ý Yên

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt đính chính loại đất, diện tích; thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ý Yên và các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt, phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ý Yên;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định số: 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 về việc chấp thuận danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Ý Yên tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 15/01/2024; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 256/TTr-STNMT ngày 17/01/2024 và hồ sơ kèm theo.

2

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ý Yên, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng sau 3 năm chưa thực hiện trên địa bàn huyện Ý Yên với tổng số 140 công trình, dự án và các khu đấu giá quyền sử dụng đất đất ở với tổng diện tích 432,35 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ý Yên với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**24.612,54**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.825,70**	**68,36**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.478,13	54,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.577,34	47,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	765,52	3,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	899,98	3,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26,29	0,11
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.494,29	6,07
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	161,50	0,66
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.667,29**	**31,15**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,99	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	2,89	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	0,81
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	141,68	0,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,15	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	155,89	0,63
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,74	0,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.369,94	17,75
	Đất giao thông	DGT	2.242,98	9,11
	Đất thủy lợi	DTL	1.515,81	6,16
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,01	0,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,52	0,04

3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,55	0,38
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,65	0,06
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,63	0,02
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,65	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,17	0,10
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	80,84	0,33
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	367,80	1,49
	Đất chợ	DCH	9,34	0,04
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,34	0,12
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,92	0,11
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.665,16	6,77
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	80,47	0,33
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,38	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,03	0,02
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,77	0,15
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,89	2,17
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	302,32	1,23
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,74	0,07
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**119,55**	**0,49**

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH		**294,33**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**237,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	226,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	219,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,95
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	6,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**56,80**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,51

4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38,63
2.5.1	Đất giao thông	DGT	24,80
2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	13,24
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,23
2.5.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.5.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
2.5.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01
2.5.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.5.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,35
2.5.10	Đất chợ	DCH	
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,32
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,42

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**282,68**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	248,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	241,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,12
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	18,73
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**7,05**

5

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		**7,17**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,17**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,00
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,57
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Ý Yên.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Ý Yên công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Ý Yên chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

6

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Ý Yên, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục I

THỐNG KÊ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC UBND TỈNH PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT SAU 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ

(Kèm theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: ha

STT	Hạng mục	Diện Tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Tờ BĐ số	Thửa số	Địa điểm	Ghi chú
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DRA	TON	NTD	DCH	ONT	TSC	TIN	MNC	PNK	CSD				
	Tổng	**432,35**	**321,30**	**31,68**	**14,59**	**0,87**	**9,97**	**0,09**	**1,30**	**11,65**	**6,58**	**0,42**	**0,09**	**1,96**	**1,27**	**1,38**	**0,61**	**0,02**	**26,46**	**0,02**	**2,09**				
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**3,77**	**0,83**	**1,00**		**0,58**										**1,36**									
1.1.1	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**	**3,77**	**0,83**	**1,00**		**0,58**										**1,36**									
1.1.1.1	**Đất cơ sở hạ tầng**	**3,77**	**0,83**	**1,00**		**0,58**										**1,36**									
	Xây dựng cầu Đồng Cao thuộc dự án Đường trục phát triển kết nối vùng kinh tế biển Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	**3,77**	**0,83**	**1,00**		**0,58**										**1,36**									
		1,80	0,77	1,00												0,03								Xã Yên Nhân	
		1,97	0,06			0,58										1,33								Xã Yên Lộc	
2	**Các công trình, dự án còn lại**	**428,58**	**320,47**	**30,68**	**14,59**	**0,29**	**9,97**	**0,09**	**1,30**	**11,65**	**6,58**	**0,42**	**0,09**	**1,96**	**1,27**	**0,02**	**0,61**	**0,02**	**26,46**	**0,02**	**2,09**				
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**136,67**	**121,20**	**0,65**	**0,75**	**0,10**	**0,65**			**6,10**	**4,09**	**0,42**	**0,09**	**1,80**		**0,02**	**0,23**	**0,02**	**0,49**		**0,06**				
2.1.1	**Đất an ninh**	**0,23**															**0,23**								
	XD trụ sở công an xã Yên Ninh	0,23															0,23					22	28	Xã Yên Ninh	
2.1.2	**Khu công nghiệp**	**114,00**	**101,60**		**0,35**	**0,10**				**5,55**	**3,61**	**0,42**	**0,09**	**1,79**		**0,02**		**0,02**	**0,39**		**0,06**				
	Khu Công nghiệp Hồng Tiến	**114,00**	**101,60**		**0,35**	**0,10**				**5,55**	**3,61**	**0,42**	**0,09**	**1,79**		**0,02**		**0,02**	**0,39**		**0,06**				
	Khu Công nghiệp Hồng Tiến	5,73	5,34							0,23	0,16											1; 6	2, 3, 7, 14-17, 25-27; 3, 4, 9-13	Xã Yên Bằng	
	Khu Công nghiệp Hồng Tiến	0,35	0,30							0,03	0,02											42	16-19	Xã Yên Hồng	
	Khu Công nghiệp Hồng Tiến	107,92	95,96		0,35	0,10				5,29	3,43	0,42	0,09	1,79		0,02		0,02	0,39		0,06	27; 28; 30; 31; 32; 33; 41; 42; 43; 44; 45; 46	52-58; 81-85, 76, 69-73, 41, 42, 44-48; 19, 20, 62-71, 94-105; 1-47; 1-10, 19-28, 72, 73; 174, 249, 250, 324, 414, 486, 537-542, 579, 580; 1-53; 1-8; 4-13; 1-3, 9-13	Xã Yên Tiến	
2.1.3	**Đất ở nông thôn**	**16,36**	**15,32**							**0,55**	**0,48**			**0,01**											
	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	5,76	5,58							0,10	0,08											11	7-18, 26-33, dgt,dtl	Xã Yên Ninh	
	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	9,80	9,20							0,30	0,30											25; 26	176, 177, 184-188; 114, 118-140, 147, 148, 151-154, 156, 157, 158	Xã Yên Phong	
	Tái định cư dự án đường kết nối đê Tả đáy Yên Bằng đến đường 57 B Yên Tiến	0,60	0,34							0,15	0,10			0,01								18; 19	85-91; 143, 141, 145, 146, 147	Xã Yên Bằng	
		0,20	0,20																			27	24	Xã Yên Tiến	
2.1.4	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**5,33**	**3,58**	**0,65**	**0,40**		**0,60**												**0,10**						
2.1.4.1	**Đất giao thông**	**2,60**	**1,95**	**0,25**	**0,30**														**0,10**						
	Đường bến phà mới từ bãi đồng gồ đi UB xã đến WB2	0,20	0,10																0,10					Xã Yên Nhân	
	MR từ đường WB2 đi Yên Đồng	0,40	0,40																					Xã Yên Nhân	
	MR từ đường cấp 1 đi Yên Cường	0,60	0,60																					Xã Yên Nhân	
	Đường dân cư văn hóa Đăng Chương	0,05		0,05																				Xã Yên Tiến	
	Đường dân cư chăn nuôi Bắc Sơn	0,05	0,05																					Xã Yên Tiến	
	Giao thông nội đồng	0,80	0,30	0,20	0,30																			Xã Yên Thắng	
	Mở rộng đường liên xã (đoạn từ cầu xã - Thông)	0,10	0,10																					Xã Yên Trung	

STT	Hạng mục	Diện Tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Tờ BĐ số	Thửa số	Địa điểm	Ghi chú
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DRA	TON	NTD	DCH	ONT	TSC	TIN	MNC	PNK	CSD				
	Mở rộng đường UBND xã - Tiêu Đông Hà Nam (đoạn từ xã từ Văn Minh - Mụa)	0,40	0,40																					Xã Yên Trung	
2.1.4.2	**Đất thủy lợi**	**0,80**	**0,40**	**0,30**	**0,10**																				
	Thủy lợi nội đồng	0,80	0,40	0,30	0,10																			Xã Yên Thắng	
2.1.4.3	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo**	**0,40**					**0,40**																		
	MR trường THCS Yên Thắng	0,40					0,40															22 (BD 1991); 26(BD 2015)	22(170); 26(189)	Xã Yên Thắng	
2.1.4.4	**Đất cơ sở thể dục - thể thao**	**1,10**	**0,90**				**0,20**																		
	Sân thể thao trung tâm xã	0,80	0,80																			20	4, 5, 6	Xã Yên Thọ	
	Sân thể thao trung tâm xã	0,30	0,10				0,20															18	32, 33, 35-40, 394, 395	Xã Yên Thành	
2.1.4.5	**Đất năng lượng**	**0,16**	**0,16**																						
	Xây dựng mới TBA Quyết Tiến 3, 4, 5 và Cầu Cổ 5, 6	0,02	0,02																					Xã Yên Bằng	
	Xây dựng chân cột điện cao thế	0,06	0,06																					Xã Yên Bằng	
	Xây dựng đội quản lý điện khu vực xã Yên Dương	0,04	0,04																					Xã Yên Dương	
	Xây dựng đội quản lý điện khu vực xã Yên Thành	0,04	0,04																					Xã Yên Thành	
2.1.4.6	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**0,27**	**0,17**	**0,10**																					
	Mở rộng nghĩa trang thôn Dương Hồi	0,10		0,10																		35	22	Xã Yên Thắng	
	Mở rộng Mả Vạn	0,17	0,17																			13	4, 28-31, 38-40	Xã Yên Tiến	
2.1.5	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**0,15**	**0,10**				**0,05**																		
	Nhà văn hóa thôn Trung	0,05					0,05															11	396	Xã Yên Phúc	
	Xây dựng nhà Văn Hóa Đằng Chương	0,05	0,05																			11	54	Xã Yên Tiến	
	Xây dựng nhà Văn Hóa Thượng Thôn	0,05	0,05																			6	149	Xã Yên Tiến	
2.1.6	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**	**0,60**	**0,60**																						
	Quy hoạch sân thể thao thôn Đoài Cầu Cổ	0,10	0,10																			27	113, 68	Xã Yên Bằng	
	Quy hoạch sân thể thao thôn Phận	0,10	0,10																			32	286	Xã Yên Bằng	
	Sân thể thao thôn An Lộc Hạ	0,30	0,30																			17	151, 153	Xã Yên Hồng	
	Sân vận động khu Thượng Đồng	0,10	0,10																			40	466	Xã Yên Tiến	
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**291,91**	**199,27**	**30,03**	**13,84**	**0,19**	**9,32**	**0,09**	**1,30**	**5,55**	**2,49**			**0,16**	**1,27**		**0,38**		**25,97**	**0,02**	**2,03**				
2.2.1	**Đất thương mại, dịch vụ**	**36,01**	**21,95**	**5,35**	**1,05**		**1,99**	**0,09**	**0,52**	**2,08**	**1,09**			**0,05**			**0,10**		**1,73**		**0,01**				
	Dự án xây dựng khu dịch vụ và kinh doanh dịch vụ thương mại của Công ty TNHH cơ khí đúc Thảo Hiền (QĐ chủ trương số 736 ngày 1/04/2020)	0,46	0,43							0,02	0,01											30; 27	1; 66, 67, 68	TT Lâm	
	Đất thương mại dịch vụ	0,46	0,43							0,02	0,01											27; 30	66, 67, 68; 1	TT Lâm	
	Đất thương mại dịch vụ	0,68	0,65							0,02	0,01											27; 30	66, 67, 68; 1	TT Lâm	
	Đất thương mại dịch vụ	0,86	0,83							0,02	0,01											27; 30	67, 68; 1	TT Lâm	
	Đất thương mại dịch vụ	3,50	3,10							0,21	0,12			0,05					0,02			11	Nhiều thửa	Xã Yên Bằng	
	Đất thương mại dịch vụ	3,50	3,23							0,15	0,12											19; 10; 20; 11	Nhiều thửa	Xã Yên Bằng	
	Đất thương mại dịch vụ	0,50	0,50																			39;15	56; 152-157	Xã Yên Bình	
	Đất thương mại dịch vụ	1,26	1,06																0,20			2	23,24-26, 34, 38, 156, 40, 44-47, 33, 37	Xã Yên Dương	
	Đất thương mại dịch vụ	0,15		0,15																		29	26	Xã Yên Đồng	
	Đất thương mại dịch vụ	2,60		1,46			0,90	0,09		0,10	0,05											27	3-5, 7-16,18, 19, 22-32, 34, 35,dgt,dtl	Xã Yên Đồng	
	Đất thương mại dịch vụ	1,65	0,13	1,30			0,02			0,10	0,10											47	151, 152, 154-160, 192, dgt, dtl	Xã Yên Đồng	

STT	Hạng mục	Diện Tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Tờ BĐ số	Thửa số	Địa điểm	Ghi chú
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DRA	TON	NTD	DCH	ONT	TSC	TIN	MNC	PNK	CSD				
	Đất thương mại dịch vụ	0,50	0,50																			15	260, 261	Xã Yên Khánh	
	Đất thương mại dịch vụ	0,95	0,95																			10	3, 11, 14, 16, 23, 22	Xã Yên Lộc	
	Đất thương mại dịch vụ	1,70	0,80				0,84			0,06												10	19, 20, 40, 41	Xã Yên Lương	
	Đất thương mại dịch vụ	0,23					0,23															1	4	Xã Yên Lương	
	Đất thương mại dịch vụ	1,08	1,00							0,05	0,03											22	8, 9, 35, 37	Xã Yên Nhân	
	Đất thương mại dịch vụ	7,84	3,46	1,63						0,85	0,38								1,51		0,01	5; 4	5 (1, 2, 3, 5, 10, 7, 8, 11, 12, 14, 36, 37, 39-41, 43-45, 47, 51, 52, 76); 4 (28-35); dgt, dtl	Xã Yên Mỹ	
	Đất thương mại dịch vụ	1,00	1,00																			6	14, 83, 15	Xã Yên Phương	
	Đất thương mại dịch vụ	3,00	3,00																			17; 18; 28	32-36, 42-44; 137, 138; 7; dgt, dtl	Xã Yên Tiến	
	Đất thương mại dịch vụ	0,98	0,88														0,10					12	213, 215, 216, 217, 278, 279, 281-288, 337	Xã Yên Tiến	
	Đất thương mại dịch vụ	0,60								0,40	0,20											17; 18; 28	32-36, 42-44; 137, 138; 7; dgt, dtl	Xã Yên Tiến	
	Đất thương mại dịch vụ	1,99		0,81	1,05					0,08	0,05											16; 17 (BD 2015); 26(BD 2015)	16(121, 122); 17(234, 295, 341, 342, 406); 191, 221,42; dgt, dtl	Xã Yên Thắng	
	Đất thương mại dịch vụ	0,52							0,52													11	276 (thửa cũ 15)	Xã Yên Trị	
2.2.2	**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh**	**99,51**	**70,90**	**4,53**	**10,79**		**2,41**		**0,78**	**2,85**	**1,19**			**0,11**			**0,28**		**3,65**		**2,02**				
	Xưởng đúc kim loại và gia công cơ khí của công ty TNHH cơ khí đúc Tiến Đạt (QĐ chủ trương số 2130 ngày 1/10/2018)	0,19							0,19															TT Lâm	
	Xưởng đúc kim loại và gia công cơ khí của công ty TNHH cơ khí đúc Lộc Phát Lộc (QĐ chủ trương số 2132 ngày 1/10/2018)	0,19							0,19															TT Lâm	
	Xưởng đúc kim loại và gia công cơ khí của công ty TNHH cơ khí đúc Tân Phúc Hưng (QĐ chủ trương số 2131 ngày 1/10/2018)	0,22							0,22															TT Lâm	
	Xưởng đúc kim loại và gia công cơ khí của công ty TNHH cơ khí đúc Hòa Phong (QĐ chủ trương số 2129 ngày 1/10/2018)	0,18							0,18															TT Lâm	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,73			0,70					0,01											1,02	57	22-29, 33-45, 47-51	Xã Yên Bằng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	2,00																			45	21-23, 36-38, 40, 42, 43, 62, 64	Xã Yên Bằng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,60	3,60																			7; 15; 14; 6	3, 8, 9; 1-6; 5, 17; 35	Xã Yên Bằng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,26	5,78	1,13						0,35												22	156, 171, 173-175, 185, 188, 190, 191, 198, 199, 200, 22, 23, 32, 33, DGT, DTL	Xã Yên Cường	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	1,98							0,02												22	60, 61, 62, 64, 70	Xã Yên Dương	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,26					0,26															43	80	Xã Yên Đồng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	1,80							0,10	0,10											3; 4; 5	3(21, 22, 23, 8, 9, 10, 11, 7, 20, 24, 18, 19, 13, 25, 17, 14, 15, 5, 26, 4, 3, 16, 1, 2); 4(16, 25, 28, 29, 30, 32, 33, 24, 23, 18, 11, 12, 14, 10, 8, 7, 4, 20, 1, 2, 21, 5); 5(74, 75, 76); dgt, dtl	Xã Yên Đồng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,20	1,68							0,21	0,07								0,24			28; 35	17, 19, 35, 37, 38, 61, 62, 67, 68, 73; 11, 12, 18-20, 30, 31, 36, 37, 51-53	Xã Yên Hồng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,80	0,76							0,03	0,01											11	8, 10	Xã Yên Hồng	

STT	Hạng mục	Diện Tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Tờ BĐ số	Thửa số	Địa điểm	Ghi chú
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DRA	TON	NTD	DCH	ONT	TSC	TIN	MNC	PNK	CSD				
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00	1,00																			22	186, 196-198, 208	Xã Yên Hồng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,30	3,20								0,10											11	5, 6, 7	Xã Yên Hồng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,73	1,51		0,10					0,09	0,02			0,01								37	9-13, 14-30, dgt, dtl	Xã Yên Hồng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,10	2,00							0,05	0,05											30; 33	30(58, 42); 33(10); dgt, dtl	Xã Yên Hồng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,12	1,96							0,05	0,04			0,07								2	6, 7, 8, 9, 11, 12, 15, 17 - 23, 32-38, 51	Xã Yên Khang	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,49	0,49																			10	2, 3, 4, 5, 6	Xã Yên Khánh	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00	0,50	0,50																		12	6	Xã Yên Lợi	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60	0,60																			16	44, 45, 47, 50, 55, 61, 62, 204	Xã Yên Lợi	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,84	2,50							0,18	0,10			0,03					0,03			2	15, 24, 23, 25, 26, 27, DGT, DTL	Xã Yên Lương	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,03	1,13	1,90	0,11		0,49			0,12							0,28					21	4, 6, 10-13, 15, 19, 20, 21, 26, 32, 36, GT	Xã Yên Lương	
	Xưởng sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ của Công ty TNHH Hoàng Anh (QĐ chủ trương số 2919 ngày 24/12/2019)	0,97	0,97																			17; 14	9, 10, 11, 12; 39, 44, 25, 38	Xã Yên Ninh	
	Xưởng sản xuất kinh doanh đồ gỗ của công ty cổ phần mỹ nghệ và xây dựng Thịnh Phát (QĐ chủ trương số 2872 ngày 3/12/2020)	0,80	0,70							0,05	0,05											27	44, 45	Xã Yên Ninh	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00																		22	35	Xã Yên Nhân	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,19																	1,19			23	10	Xã Yên Nhân	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,16																	2,16			20	1, 2	Xã Yên Nhân	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50	1,50																			19	6, 7, 8	Xã Yên Phong	
	DNTN vật tư cơ khí đúc Trường Phát (QĐ chủ trương số 1672 ngày 9/8/2018)	0,71	0,37				0,30			0,04												20	18, 20, 28, 29, 25	Xã Yên Phong	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,57	0,15				0,36			0,04	0,02											20	40-44	Xã Yên Phong	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,40	0,40																			19	102, 112	Xã Yên Phong	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,18			4,18																	15	1	Xã Yên Phú	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,89	4,56							0,23	0,10											29;15	2-10; 39-43;dgt,dtl	Xã Yên Phú	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,70			3,70																	29	1	Xã Yên Phú	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,47	1,47																			3	6, 22, 20	Xã Yên Phương	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,10	1,00							0,05	0,05											9	201, 202, 237	Xã Yên Phương	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50	1,40							0,07	0,03											9	201, 202, 235-237, 247-249	Xã Yên Phương	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50	0,50																			9	248, 249	Xã Yên Phương	
	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đất do UBND xã quản lý đưa vào đấu giá)	0,40					0,40															25	38	Xã Yên Quang	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	1,75							0,15	0,10											16; 25	1, 4, 5, 6, 16, 17, 19, 28, 20, 27, 29; 1, 17, 38; dgt, dtl	Xã Yên Quang	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	1,75							0,15	0,10											30; 29	7-27; 43, 44, 42, 45; dgt, dtl	Xã Yên Quang	
	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đất UB và đất hộ gia đình ao liền thổ)	0,60					0,60															10	16, 116	Xã Yên Tân	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00																			1,00	19	21	Xã Yên Tân	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,20	2,00		2,00					0,20												21; 24	72-74, 76, 77, 99-102, 104-106, 108, 109, 111-113, 115, 117-121, 144-150, 152, 154, 155-158; 8, 9; dgt	Xã Yên Tiến	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,20	3,00							0,15	0,05											4; 5	34, 35, 36, 59; 10, 29, 30, 32, 33; dgt, dtl	Xã Yên Tiến	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,13	2,00							0,10	0,03											5; 6	21, 22, 23; 23, 24, 46, 47, 48; dgt, dtl	Xã Yên Tiến	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,28	3,10							0,11	0,07											28; 27	28(42, 43); 27(31, 32, 62, 30);dgt,dtl	Xã Yên Tiến	

STT	Hạng mục	Diện Tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Tờ BĐ số	Thửa số	Địa điểm	Ghi chú
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DRA	TON	NTD	DCH	ONT	TSC	TIN	MNC	PNK	CSD				
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	1,92							0,08												15; 16 (BD 2015)	15(81, 136, 84, 92); 16(74, 75, 119, 120, 114); dgt	Xã Yên Thắng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50	1,45							0,05												15; 16 (BD 2015)	15(81, 136, 84, 92); 16(74, 75, 119, 120, 114); dgt	Xã Yên Thắng	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,15	0,12																0,03			7	25	Xã Yên Thành	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,12	1,00							0,02	0,10											13	96, 97, 98, dgt, dtl	Xã Yên Thọ	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,15	3,00							0,15												11	25, 26	Xã Yên Trị	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	3,00																			2	32, 37, 43, 45, 46	Xã Yên Trị	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30	1,30																			2	188	Xã Yên Trị	
2.2.3	**Đất ở nông thôn**	**13,98**	**4,43**	**1,06**		**0,15**	**4,86**			**0,17**	**0,03**				**1,27**				**1,99**	**0,02**					
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,47**	**0,47**																					**Xã Yên Dương**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,47	0,47																			8	293	Xã Yên Dương	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**3,27**					**3,27**																	**Xã Yên Đồng**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,91					1,91															37	375, 377, 378, 380-382	Xã Yên Đồng	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,36					1,36															36	792, 793, 812, 794-798	Xã Yên Đồng	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**1,32**	**0,32**				**0,80**			**0,17**	**0,03**													**Xã Yên Hưng**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn 5 vị trí 1	0,09	0,09																			30	22, 23, 24, 25	Xã Yên Hưng	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn 5 vị trí 2	0,10	0,10																			30		Xã Yên Hưng	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,13	0,13																			24	236, 239	Xã Yên Hưng	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,00					0,80			0,17	0,03											38	79, 80, 104, 105, 106, 107, 108, 110	Xã Yên Hưng	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,10**	**0,10**																					**Xã Yên Khang**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xóm Trung Hưng thôn Đô Quan vị trí 4	0,10	0,10																			16	171	Xã Yên Khang	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,70**	**0,21**	**0,07**															**0,42**					**Xã Yên Lợi**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,13	0,13																			1	84	Xã Yên Lợi	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,40																	0,40			4	283	Xã Yên Lợi	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,07		0,07																		29	217	Xã Yên Lợi	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10	0,08																0,02			31	57	Xã Yên Lợi	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,82**	**0,08**	**0,19**		**0,15**	**0,40**																	**Xã Yên Lương**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03																		8	267	Xã Yên Lương	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xóm Thụy Quang thôn Minh Lương vị trí 1	0,10	0,04	0,06																		10	106	Xã Yên Lương	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xóm Thụy Quang thôn Minh Lương vị trí 2	0,10		0,10																		10	107	Xã Yên Lương	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn An Ngọc vị trí 2	0,04	0,04																			4	249	Xã Yên Lương	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,40					0,40															12	210	Xã Yên Lương	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,08				0,08																13	63	Xã Yên Lương	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03				0,03																16	69	Xã Yên Lương	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,04				0,04																16	149	Xã Yên Lương	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**1,63**	**0,07**				**0,16**								**1,27**				**0,11**	**0,02**				**Xã Yên Minh**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,01																	0,01			4	159	Xã Yên Minh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,04																	0,04			21	58, 42	Xã Yên Minh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,27													1,27							8	32	Xã Yên Minh	

STT	Hạng mục	Diện Tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Tờ BĐ số	Thửa số	Địa điểm	Ghi chú
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DRA	TON	NTD	DCH	ONT	TSC	TIN	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05					0,05															2	29	Xã Yên Minh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,04					0,04															4	90	Xã Yên Minh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05					0,05															4	91	Xã Yên Minh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,02					0,02															13	102	Xã Yên Minh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,04	0,04																			13	103	Xã Yên Minh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,11	0,03																0,06	0,02		20	26, 27	Xã Yên Minh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,66**	**0,66**																					**Xã Yên Ninh**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,35	0,35																			26	22, 36, 35	Xã Yên Ninh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10	0,10																			24	15	Xã Yên Ninh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10	0,10																			26	12, 13, 14, 50	Xã Yên Ninh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,11	0,11																			12	432	Xã Yên Ninh	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,36**	**0,36**																					**Xã Yên Nghĩa**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,08	0,08																			9	32, 4	Xã Yên Nghĩa	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10	0,10																			5	456, 155, 230, 457, 458	Xã Yên Nghĩa	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,18	0,18																			8	17	Xã Yên Nghĩa	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**1,78**	**0,58**	**0,70**															**0,50**					**Xã Yên Nhân**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,08	0,08																			3	13	Xã Yên Nhân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,50	0,50																			19	10, 11	Xã Yên Nhân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,50																	0,50			19	24	Xã Yên Nhân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,30		0,30																		21; 12	1, 2, 3; 380	Xã Yên Nhân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xóm 12 vị trí 1	0,10		0,10																		21	1	Xã Yên Nhân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xóm 12 vị trí 2	0,10		0,10																		21	2	Xã Yên Nhân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xóm 12 vị trí 3	0,10		0,10																		21	3	Xã Yên Nhân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xóm 12 vị trí 4	0,10		0,10																		12	380	Xã Yên Nhân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,30**	**0,20**				**0,10**																	**Xã Yên Phúc**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Vĩnh Yên vị trí 1	0,10	0,10																			20	74	Xã Yên Phúc	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Vĩnh Yên vị trí 2	0,10	0,10																			20	73	Xã Yên Phúc	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10					0,10															23	1, 26	Xã Yên Phúc	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,99**	**0,40**				**0,03**												**0,56**					**Xã Yên Tân**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn An Nhân vị trí 1	0,10	0,10																			7	62	Xã Yên Tân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn An Nhân vị trí 2	0,10	0,10																			7	85	Xã Yên Tân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn An Nhân vị trí 3	0,10	0,10																			7	86	Xã Yên Tân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn An Nhân vị trí 4	0,10	0,10																			7	87	Xã Yên Tân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03					0,03															25	76	Xã Yên Tân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,56																	0,56			26	37	Xã Yên Tân	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,43**	**0,43**																					**Xã Yên Thắng**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,28	0,28																			14	1	Xã Yên Thắng	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,15	0,15																			22	267, 301	Xã Yên Thắng	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,20**	**0,20**																					**Xã Yên Thành**	

STT	Hạng mục	Diện Tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Tờ BĐ số	Thửa số	Địa điểm	Ghi chú
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DRA	TON	NTD	DCH	ONT	TSC	TIN	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Ngọc Chuế vị trí 4	0,10	0,10																			10	20	Xã Yên Thành	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Ngọc Chuế vị trí 5	0,10	0,10																			10	31	Xã Yên Thành	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,15**	**0,15**																					**Xã Yên Thọ**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,13	0,13																			7	2, 3, 5, 7, 41	Xã Yên Thọ	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,02	0,02																			6	129, 243, 239	Xã Yên Thọ	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,60**		**0,10**			**0,10**												**0,40**					**Xã Yên Trị**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,50					0,10												0,40			11	63	Xã Yên Trị	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xóm Trọng	0,10		0,10																		6	39	Xã Yên Trị	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,20**	**0,20**																					**Xã Yên Trung**	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,20	0,20																			31	34, 36	Xã Yên Trung	
2.2.4	**Đất trồng cây lâu năm**	**11,20**	**10,63**	**0,55**			**0,02**																		
	QH chuyển đổi sang trồng cây lâu năm	0,30		0,30																		46	7	Xã Yên Bình	
	QH chuyển đổi sang trồng cây lâu năm	2,00	2,00																			3; 5	382, 383, 386, 387, 390, 391, 394; 201-211	Xã Yên Nghĩa	
	QH chuyển đổi sang trồng cây lâu năm	4,00	4,00																			19; 14	5-9; 227, 228	Xã Yên Nhân	
	QH chuyển đổi sang trồng cây lâu năm	1,20	1,20																			17; 27	291, 292; 13, 14, 15	Xã Yên Phú	
	QH chuyển đổi sang trồng cây lâu năm	2,24	2,24																			14; 27 (BD 2019)	17, 584, 585; 423, 286, 336	Xã Yên Thọ	
	QH chuyển đổi sang trồng cây lâu năm	1,46	1,19	0,25			0,02															10; 6	27, 28; 87	Xã Yên Trị	
2.2.5	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**78,08**	**46,41**	**13,41**	**2,00**					**0,07**	**0,08**								**16,11**						
	Khu nuôi trồng thủy sản	1,30	1,30																			34	204	Xã Yên Bình	
	Khu nuôi trồng thủy sản	6,15	4,05	2,10																		10; 5; 19	1; 77, 94; 15, 84	Xã Yên Lợi	
	Khu nuôi trồng thủy sản	0,40		0,36															0,04			10	251	Xã Yên Minh	
	Khu nuôi trồng thủy sản	1,50	1,50																			29	8-10, 30	Xã Yên Ninh	
	Khu nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00																			2	32-38	Xã Yên Nghĩa	
	Khu nuôi trồng thủy sản	6,40	3,70	2,70																		26; 23	8, 22, 37, 20, 18, 16, 17, 15, 13, 23; 8	Xã Yên Nhân	
	Khu nuôi trồng thủy sản	2,92																	2,92			11; 12	39; 4	Xã Yên Phú	
	Khu nuôi trồng thủy sản	4,00			2,00														2,00			4	1, 13, 14	Xã Yên Phúc	
	Khu nuôi trồng thủy sản	2,35		2,20						0,07	0,08											1	13, 14	Xã Yên Phương	
	Khu nuôi trồng thủy sản	14,12	7,97	6,05															0,10			13; 18; 12	133; 122, 123; 8, 9, 24, 18	Xã Yên Quang	
	Khu nuôi trồng thủy sản	15,02	14,67																0,35			11; 19; 13; 1	24, 25, 254, 252, 140, 125, 432, 126, 127; 150, 151, 166-173; 150, 151, 526, 527; 41, 43, 45, 91	Xã Yên Tân	
	Khu nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00																			8; 9; 10	1, 2, 3; 1-25, 29, 31, 32-42; 106, 239, 240, 296	Xã Yên Tiến	
	Khu nuôi trồng thủy sản	15,72	5,02																10,70			8; 12; 6; 3	98; 76; 270; 29, 91, 92	Xã Yên Trị	
	Khu nuôi trồng thủy sản	4,20	4,20																			16; 23; 32	91-100,115-118,134;7, 8, 12, 31, 26, 30, 27, 38, 40, 1, 11; 165-170	Xã Yên Trung	
2.2.6	**Đất nông nghiệp khác**	**53,13**	**44,95**	**5,13**		**0,04**	**0,04**			**0,38**	**0,10**								**2,49**						
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	6,90	6,90																			30	54, 55, 57, 58, 61, 63, 65, 66, 68, 27-32	Xã Yên Dương	
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	7,36	5,83	0,53															1,00			1; 3; 33	1, 2; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7; 9	Xã Yên Hưng	
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	3,03	2,95			0,04	0,04															21; 18	1, 5, 3, 7, 9, 60, 62, 63, 46; 57	Xã Yên Hồng	
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	6,00	6,00																			12	125, 122, 123, 124, 127, 128, 131	Xã Yên Khánh	
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	1,55	1,55																			20; 21	218, 237; 1, 2, 13	Xã Yên Lợi	

STT	Hạng mục	Diện Tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																			Tờ BĐ số	Thửa số	Địa điểm	Ghi chú
			LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DRA	TON	NTD	DCH	ONT	TSC	TIN	MNC	PNK	CSD				
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	6,66	5,21	1,38															0,07			13; 9; 25; 22; 24	13(8-21, 23); 9(20); 25(124); 22 (105, 106, 108, 109, 112, 113); 24 (13, 15, 16, 19, 27, 31-33)	Xã Yên Minh	
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	7,97	5,85	2,12																		10; 7; 8; 5; 2	27-30, 12, 17-19, 4-7, 11, 21-24, 79, 63-65, 19, 16; 170, 145, 146; 17, 52; 170-173, 169, 186; 1-13, 20-29, 39	Xã Yên Nghĩa	
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	0,98		0,70						0,28												26; 19	36; 20	Xã Yên Phú	
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	2,26	2,26																			4	23, 27, 35, 39, 40, 59, 60, 61, 62, 29	Xã Yên Phúc	
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	5,00	3,40	0,40						0,10	0,10								1,00			6; 7; 3	13, 201; 260, 259; 51	Xã Yên Phương	
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	3,00	3,00																			10; 4; 16	8, 9; 145-148; 27, 28, 40, 43	Xã Yên Tân	
	Quy hoạch trang trại tổng hợp	2,42	2,00																0,42			34 (BD 2015)	42, 49, 139, 99, 100, 120, 140	Xã Yên Thắng	

Phụ lục II

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN Ý YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 140/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Nam Định)

ĐVT: ha

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Tổng	**344,06**	**23,56**	**367,62**	**241,10**	**7,48**	**4,09**	**11,12**	**18,73**	**0,16**	**0,03**	**0,54**	**1,51**	**29,31**	**13,74**	**0,36**	**0,42**	**0,01**	**0,35**	**15,78**	**0,10**	**15,17**	**0,45**	**7,17**				
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**17,85**		**17,85**	**10,85**	**0,03**	**0,59**	**0,67**	**0,88**	**0,16**				**1,88**	**0,99**			0,01	**0,20**	**0,99**		**0,10**	**0,42**	**0,08**				
1.1	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**																											
1.1.1	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**	**17,85**		**17,85**	**10,85**	**0,03**	**0,59**	**0,67**	**0,88**	**0,16**				**1,88**	**0,99**			0,01	**0,20**	**0,99**		**0,10**	**0,42**	**0,08**				
1.1.1.1	**Đất giao thông**	**17,85**		**17,85**	**10,85**	**0,03**	**0,59**	**0,67**	**0,88**	**0,16**				**1,88**	**0,99**			0,01	**0,20**	**0,99**		**0,10**	**0,42**	**0,08**				
	Dự án đầu tư xây dựng đoạn Cao Bồ - Mai Sơn thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	**17,85**		**17,85**	**10,85**	**0,03**	**0,59**	**0,67**	**0,88**	**0,16**				**1,88**	**0,99**			**0,01**	**0,20**	**0,99**		**0,10**	**0,42**	**0,08**				- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
		0,18		0,18	0,15									0,02				0,01							xã Yên Hồng			
		10,51		10,51	7,83	0,03	0,25	0,09	0,40	0,03				0,60	0,40				0,20	0,10		0,10	0,40	0,08	xã Yên Bằng			
		7,16		7,16	2,87		0,34	0,58	0,48	0,13				1,26	0,59					0,89			0,02		xã Yên Khang			
2	**Các công trình, dự án còn lại**	**326,21**	**23,56**	**349,77**	**230,25**	**7,45**	**3,50**	**10,45**	**17,85**		**0,03**	**0,54**	**1,51**	**27,43**	**12,75**	**0,36**	**0,42**		**0,15**	**14,79**	**0,10**	**15,07**	**0,03**	**7,09**				
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**279,31**	**8,81**	**288,12**	**209,53**	**6,19**	**2,68**	**1,28**	**5,17**		**0,03**	**0,02**	**1,51**	**27,10**	**12,45**	**0,23**			**0,15**	**3,33**	**0,10**	**11,67**		**6,68**				
2.1.1	**Đất quốc phòng**	**7,60**		**7,60**				**0,08**					**1,51**							**0,01**				**6,00**				
	Công trình bảo vệ đường hầm sở chỉ huy núi Phương Nhi	5,60		5,60				0,01					1,51							0,01				4,07	xã Yên Lợi	26; 27	67; 101, 98	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu thuộc khu vực phòng thủ của huyện Ý Yên	2,00		2,00				0,07																1,93	xã Yên Tân	18	51, 52, 53, 54, 55, 155	- QĐ số 1881/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh Nam Định
2.1.2	**Đất an ninh**	**0,20**	**0,85**	**1,05**	**0,46**	**0,25**										**0,20**			**0,04**		**0,10**							
	XD trụ sở công an xã Yên Phúc	0,20		0,20												0,20									xã Yên Phúc	17	1	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - TB 280-TB/VPTU ngày 23/3/2023 của Văn phòng tỉnh ủy tỉnh Nam Định.
	XD trụ sở công an xã Yên Cường		0,20	0,20	0,20																				xã Yên Cường	10	185	- TT số 192/TTr-SKH&ĐT ngày 12/7/2023 của sở Kế hoạch và Đầu tư;
	XD trụ sở công an xã Yên Thắng		0,25	0,25		0,25																			xã Yên Thắng	16 (BD2015)	121, 122	- TT số 192/TTr-SKH&ĐT ngày 12/7/2023 của sở Kế hoạch và Đầu tư;
	XD trụ sở công an xã Yên Đồng		0,10	0,10																	0,10				xã Yên Đồng	30	71	- QĐ số 7804/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Ý Yên
	XD trụ sở công an xã Yên Lương		0,30	0,30	0,26														0,04						xã Yên Lương	17 NĐ	70, 72	- QĐ số 7804/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Ý Yên
2.1.3	**Khu công nghiệp**	**200,00**		**200,00**	**152,28**	**3,18**	**2,26**		**0,25**					**21,87**	**10,01**				**0,04**			**10,11**						
	Khu công nghiệp Trung Thành	**200,00**		**200,00**	**152,28**	**3,18**	**2,26**		**0,25**					**21,87**	**10,01**				**0,04**			**10,11**						
	Khu công nghiệp Trung Thành	70,16		70,16	64,91									5,21					0,04						xã Yên Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định
	Khu công nghiệp Trung Thành	129,84		129,84	87,37	3,18	2,26		0,25					16,66	10,01							10,11			xã Yên Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	
2.1.4	**Đất ở nông thôn**	**30,06**	**7,55**	**37,61**	**32,44**	**1,91**			**0,12**			**0,02**		**1,37**	**1,25**				**0,05**			**0,26**		**0,19**				
	Xây dựng Khu tái định cư và khu dân cư tập trung cầu Cổ (thuộc OM9)	6,00		6,00	5,48									0,27	0,20				0,05						xã Yên Bằng	19; 28	40, 41, 104-109, 118-132, 155-159, 202-207, 201, 162, 225-229, 118, 133-137, 139, 154, 163-169, 197-200, 208-211, 221- 224; 1-4, 34; dgt, dtl	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Xây dựng khu dân cư tập trung An Tố xã Yên Bình	1,70		1,70	1,62									0,03	0,05										xã Yên Bình	32	19, 20, 23, 24, 25, 26	- QĐ số 1361/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - NQ số 72/NQ-HĐND ngày 6/7/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.

2

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Cường	5,50		5,50	4,95									0,35	0,20										xã Yên Cường	15	156, 157, 161-164, 200, 203, 204, 206	- QĐ số 977/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND tỉnh Nam Định; - NQ số 97/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Dương	5,00		5,00	4,36									0,28	0,30							0,06			xã Yên Dương	8; 18	1, 2, 15, 30, 239, 240, 242, 261, 262, 263; 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 81, 82, 83; dgt, dtl	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định; - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Xây dựng khu dân cư tập trung phía bắc thôn An Lộc Thượng xã Yên Hồng	0,11		0,11	0,08				0,03																xã Yên Hồng	3; 4; 6; 2; 41; 38; 24; 25	nhiều thửa	- QĐ số 1881/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh Nam Định; - NQ số 60/NQ-UBND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định; '- NQ số 97/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Xây dựng khu dân cư tập trung Thụy Quang	2,00		2,00	1,80																	0,20			xã Yên Lương	10	1	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Khu dân cư tập trung (phục vụ tái định cư dự án đường trục phát triển giai đoạn 2)	0,21		0,21	0,20										0,01										xã Yên Nhân	9; 10	279-282; 9, 10, 16-22, 26	- QĐ số 977/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND tỉnh Nam Định; - NQ số 117/NQ-HĐND ngày 3/11/2023 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phú	2,21		2,21	1,91									0,10	0,20										xã Yên Phú	37	79-88, 69, 70 ,71 dgt, dtl	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định; '- NQ số 97/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phương	6,80		6,80	6,46									0,24	0,10										xã Yên Phương	6; 12; 7	85; 1; 257, 262	- QĐ số 977/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Nam Định; '- NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND tỉnh Nam Định; '- NQ số 97/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Tái định cư dự án đường kết nối đê Tả đáy Yên Bằng đến đường 57 B Yên Tiến	0,36		0,36	0,30									0,03	0,03										xã Yên Hồng	38	32, DGT, DTL	- QĐ số 2413/QĐ-UBND ngày 1/12/2023 của UBND tỉnh Nam Định; - NQ số 116/NQ-HĐND ngày 3/11/2023 của HĐND tỉnh Nam Định; - NQ số 117/NQ-HĐND ngày 3/11/2023 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Khu Tái định cư và đấu giá dự án Đập Đuổi	0,17		0,17	0,15							0,02													xã Yên Phú	16; 15	97; 34	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định; '- NQ số 60/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định; - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Thiện Mỹ xã Yên Mỹ		2,00	2,00	1,73									0,02	0,06									0,19	xã Yên Mỹ	3	197, 201, 199, 213, 205, 220, 221, 226	- NQ 135/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Gồ gai, xã Yên Khánh		3,55	3,55	3,40									0,05	0,10										xã Yên Khánh	21	33, 31, 30, 28	- NQ 135/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung phía Đông thôn Phúc Chỉ,phía Tây Trường Mầm non Yên Thắng khu A xã Yên Thắng		2,00	2,00		1,91			0,09																xã Yên Thắng	28	23, 24, 26, 75, 79, 144	- NQ 135/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
2.1.5	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**40,85**	**0,41**	**41,26**	**23,85**	**0,85**	**0,42**	**1,20**	**4,80**		**0,03**			**3,81**	**1,14**	**0,03**			**0,02**	**3,32**		**1,30**		**0,49**				
2.1.5.1	**Đất giao thông**	**25,07**		**25,07**	**13,92**			**0,67**	**4,35**					**2,25**	**0,93**	**0,03**			**0,02**	**2,53**		**0,05**		**0,32**				

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Đường kết nối đê Tả đáy Yên Bằng đến đường 57B Yên Tiến	**12,00**		**12,00**	**6,21**			**0,12**	**4,01**					**1,00**					**0,02**	**0,64**								- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
		6,38		6,38	5,51			0,12	0,20					0,40					0,02	0,13					xã Yên Bằng			
		2,11		2,11					1,51					0,60											xã Yên Hồng			
		3,51		3,51	0,70				2,30											0,51					xã Yên Tiến			
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	**2,00**		**2,00**				**0,47**	**0,27**											**0,89**		**0,05**		**0,32**				- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định
		0,12		0,12				0,02	0,02											0,06				0,02	xã Yên Ninh			
		1,88		1,88				0,45	0,25											0,83		0,05		0,30	xã Yên Tiến			
	Xây dựng đường ngang tại Km 110+100 tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh tương đương Km 132+286 (T) Quốc Lộ 10 thuộc dự án xây dựng tuyến đường huyện nối từ đê Tả Đáy đến đường 57B	0,68		0,68	0,45				0,03					0,12	0,08										xã Yên Hồng			- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Đường giao thông tổ 10	1,20		1,20	1,00									0,10	0,10										tt Lâm			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 97/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đường giao thông (đường hoàn trả từ đường THCS xã Yên Bằng đến đường gom cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình thuộc 1 phần đường trục xã, liên xã và giao thông trong khu dân cư)	1,56		1,56	0,50			0,08	0,04					0,83	0,11										xã Yên Bằng			- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định. - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường giao thông tuyến đường Bần và mở rộng tuyến đường trung tâm xã	0,32		0,32	0,25										0,07										xã Yên Bình			- QĐ số 1361/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 6/07/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã yên Bình (đoạn từ QL 38B đến QL37B) đường Tăng Bùng	0,60		0,60	0,40										0,20										xã Yên Bình			- QĐ số 1361/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 6/07/2022 của HĐND tỉnh Nam Định; '- NQ số 97/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đường sau làng thôn An Lộc Thượng (đường trong KDC TT thôn An Lộc Thượng)	0,66		0,66	0,66																				xã Yên Hồng			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đường Phía Tây giáp xã Yên Phong đến T14	0,61		0,61	0,61																				xã Yên Hồng			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đường Phía Nam từ đường bê tông đến trạm biến áp	0,62		0,62	0,62																				xã Yên Hồng			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Mở rộng đường phía Nam bờ sông S41, HT 5m, MR thêm 4m	4,32		4,32	3,22										0,07	0,03				1,00					xã Yên Thắng			- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Xây dựng kè chống sạt lở đường trục xã (đoạn từ Cống Bục đến Quán Trảm)	0,50		0,50										0,20	0,30										xã Yên Thành			- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
2.1.5.2	**Đất thủy lợi**	**6,89**		**6,89**	**1,24**	**0,85**	**0,42**	**0,53**	**0,44**					**1,45**	**0,15**					**0,39**		**1,25**		**0,17**				
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê bối Yên Lộc, Yên Phúc huyện Ý Yên	1,14		1,14																		1,02		0,12	xã Yên Phúc			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 60/NQ-UBND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định.

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
					Sử dụng vào loại đất																							
				Diện tích	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD		Tờ BĐ số	Thửa số	
	Yên Phúc huyện Ý Yên	0,20		0,20																		0,20			xã Yên Lộc			- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Quy hoạch mở rộng kênh Quỹ Độ (Dự án của Công ty thủy lợi Bắc Nam Hà)	4,53		4,53	1,24	0,85		0,47	0,13					1,45	0,15					0,21		0,03			xã Yên Phong			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 60/NQ-UBND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định. - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Quy hoạch MR Trạm bơm Quỹ độ	0,08		0,08				0,01												0,02				0,05	xã Yên Phong			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 60/NQ-UBND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Cống Nghĩa Trang	0,40		0,40			0,28		0,03											0,09					xã Yên Lộc			- NQ số 116/NQ-HĐND ngày 3/11/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Cống Trạm bơm Đồng Cao	0,12		0,12			0,12																		xã Yên Lộc			- NQ số 116/NQ-HĐND ngày 3/11/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Cống Thanh Khê	0,42		0,42			0,02	0,05	0,28											0,07					xã Yên Lộc			- NQ số 116/NQ-HĐND ngày 3/11/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
2.1.5.3	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo**	**5,98**		**5,98**	**5,86**									**0,08**	**0,04**													
	Mở rộng trường tiểu học Thị Trấn Lâm	0,52		0,52	0,52																				tt Lâm	11	173, 174	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 60/NQ-UBND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định; - NQ số 97/NQ-HĐND ngày 26/8/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Xây dựng trường THCS	1,54		1,54	1,52									0,02											xã Yên Chính	13	290, 291, 292	- QĐ số 1361/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 6/07/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Xây dựng trường mầm non	1,00		1,00	0,94									0,02	0,04										xã Yên Bình	26	359, DGT, DTL	- QĐ số 1361/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 6/07/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Xây dựng Trường mầm non Yên Hồng	1,02		1,02	1,00									0,02											xã Yên Hồng	23	1, 2, 21-23	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Mở rộng trường mầm non khu A	0,18		0,18	0,18																				xã Yên Lương	9	283	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Mở rộng trường mầm non khu A	0,72		0,72	0,72																				xã Yên Thắng	19; 20; 28; 29 (BD 2015)	19(91); 20(62); 28(25); 29(1, 26)	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 60/NQ-UBND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định. - NQ số 61/NQ-UBND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Trường mầm non xã Yên Phương	1,00		1,00	0,98									0,02											xã Yên Phương	6	84, 85, dgt	- NQ số 116/NQ-HĐND ngày 3/11/2023 của HĐND tỉnh Nam Định '- NQ số 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
2.1.5.4	**Đất năng lượng**	**1,00**	**0,41**	**1,41**	**1,32**				**0,01**		**0,03**			**0,03**	**0,02**													
	ĐZ và TBA 110kv Yên Thắng	0,50		0,50	0,50																				xã Yên Khang			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
		0,50		0,50	0,50																				xã Yên Tiến			
	Nâng cấp cải tạo ĐZ 110Kv Ninh Bình - Kim Sơn (Đoạn cột từ cột 14A đến cột 24A)		0,27	0,27	0,23				0,01					0,01	0,02										xã Yên Bằng			- NQ 135/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Nâng cấp cải tạo ĐZ 110Kv Ninh Bình - Kim Sơn (Đoạn cột từ TBA 220 Ninh Bình về cột 20)		0,14	0,14	0,09						0,03			0,02											xã Yên Bằng			- NQ 135/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định

5

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
2.1.5.5	**Đất cơ sở tôn giáo**	**0,40**		**0,40**																**0,40**								
	Khôi phục chùa Am	0,40		0,40																0,40					xã Yên Dương	7	109	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 60/NQ-UBND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định.
2.1.5.6	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**1,51**		**1,51**	**1,51**																							
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân miền Minh Thắng	0,40		0,40	0,40																				xã Yên Chính	9	5, 8, 9, 12, 13	- QĐ số 1361/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 6/07/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Mở rộng nghĩa trang thôn Phú Giáp	0,40		0,40	0,40																				xã Yên Phong	23	11, 12, 13	- QĐ số 977/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Nam Định; '- NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa thôn Thân Thượng (Thôn Thái Hòa cũ)	0,71		0,71	0,71																				xã Yên Thắng	25	9, 8, 23	- QĐ số 1361/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 6/07/2022 của HĐND tỉnh Nam Định.
2.1.6	**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh**	**0,60**		**0,60**	**0,50**									**0,05**	**0,05**													
	Dự án Mở rộng nhà máy nước sạch Yên Lộc	0,60		0,60	0,50									0,05	0,05										xã Yên Lộc	23	18	- NQ số 18/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**41,54**	**8,65**	**50,19**	**20,72**	**1,26**	**0,82**	**9,17**	**12,68**			**0,52**		**0,33**	**0,30**	**0,13**	**0,42**					**3,40**	**0,03**	**0,41**				
2.2.1	**Đất thương mại, dịch vụ**	**0,90**		**0,90**	**0,90**																							
	Đất thương mại dịch vụ (đấu giá)	0,30		0,30	0,30																				TT Lâm	8	36, 38, 92, 97, 99, 100, 102, 122, 123	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định. - TB 270/TB-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Nam Định
	Đất thương mại dịch vụ (đấu giá)	0,20		0,20	0,20																				xã Yên Đồng	29	26	- QĐ số 1361/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết 73/NQ-HĐND ngày 6/07/2022 của HĐND tỉnh Nam Định - TB số 67 /TB-UBND ngày 3/4/2023 của UBND tỉnh Nam Định
	Đất thương mại dịch vụ (đấu giá)	0,40		0,40	0,40																				xã Yên Tiến	4	54	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định - TB 269/TB-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh Nam Định
2.2.2	**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh**	**12,13**		**12,13**	**10,77**	**0,30**	**0,02**					**0,40**		**0,33**	**0,30**									**0,01**				
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất đấu giá)	1,09		1,09	1,03		0,02							0,03										0,01	xã Yên Bằng	57	22-29, 33-45, 47-51	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - QĐ 1358/QĐ -UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Nam Định vv phê duyệt đấu giá quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất đối với khu đất quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Yên Bằng, huyện Ý Yên
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất đấu giá)	0,40		0,40								0,40													xã Yên Bằng	35	85	- QĐ số 1930/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Nam Định - QĐ số 1879/ QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh Nam Định vv thu hồi đất của Công ty Hoa Việt và giao cho trung tâm Thông tin, Dữ liệu và Phát triển quỹ đất quản lý để thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
					Sử dụng vào loại đất																							
				Diện tích	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD		Tờ BĐ số	Thửa số	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,61		0,61	0,61																				xã Yên Khang	2	6, 7, 8, 9, 11, 12, 15, 17 - 23, 32-38, 51	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - VB số 504/UBND-VP3 ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Nam Định vv chấp thuận cho công ty Cổ phần đầu tư CTS nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân tại xã Yên Khang, huyện Ý Yên.
	Khu sản xuất kinh doanh VLXD của Công ty CP Bảo Châm (đã có thông báo chủ trương đầu tư)	2,00		2,00	1,70	0,30																			xã Yên Nhân	24	3, 19, 20,13, 14, 50, 51	- QĐ số 1052/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định vv chuyển mục đích - QĐ 09/CTĐT-UBND tỉnh Nam Định ngày 8/2/2021 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
	Xây dựng nhà máy sản xuất cơ khí, sản xuất bê tông thương phẩm tại xã Yên Phương của công ty TNHH đầu tư và phát triển Việt Đức Anh - Nam Định	8,03		8,03	7,43									0,30	0,30										xã Yên Phương	3	6, 22, 20	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định vv chuyển mục đích - TB 340-TB/TU ngày 4/11/2021 của Tỉnh ủy Nam Định về chủ trương khảo sát, lập thủ tục đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cơ khí sản xuất bê tông thương phẩm tại xã Yên Phương
2.2.3	**Đất ở nông thôn**	**26,72**	**8,55**	**35,27**	**7,77**	**0,96**	**0,73**	**8,93**	**12,39**			**0,12**				**0,13**	**0,42**					**3,39**	**0,03**	**0,40**				
2.2.3.1	**Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở**	**13,97**	**3,24**	**17,21**	**7,77**	**0,96**	**0,07**	**0,09**	**3,85**			**0,12**				**0,13**	**0,42**					**3,37**	**0,03**	**0,40**				
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,08**		**0,08**													**0,08**								**xã Yên Bằng**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,08		0,08													0,08								xã Yên Bằng	10; 1	162; 258	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,30**	**0,13**	**0,43**	**0,16**				**0,14**							**0,13**									**xã Yên Bình**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,11		0,11					0,11																xã Yên Bình	15	74, 153, 172, 173	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,14		0,14	0,14																				xã Yên Bình	11	102	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03					0,03																xã Yên Bình	32	227	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,02		0,02	0,02																				xã Yên Bình	48	159	- QĐ số 1361/QĐ-UBND ngày 1/8/2022 của UBND tỉnh Nam Định; - Nghị quyết 73/NQ-HĐND ngày 6/07/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở		0,13	0,13												0,13									xã Yên Bình	26	121	- Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,45**		**0,45**	**0,15**				**0,04**								**0,26**								**xã Yên Chính**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Chính	11	22, 23, 24, 65, 70	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,04		0,04					0,04																xã Yên Chính	26	230	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,22		0,22	0,05												0,17								xã Yên Chính	22	192, 86, 545	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,09		0,09													0,09								xã Yên Chính	22	85	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,36**	**0,05**	**0,41**	**0,33**				**0,08**																**xã Yên Dương**			

7

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
					Sử dụng vào loại đất																							
				Diện tích	LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD		Tờ BĐ số	Thửa số	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03					0,03																xã Yên Dương	10	61	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05					0,05																xã Yên Dương	24	18, 19	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,28		0,28	0,28																				xã Yên Dương	8	293	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Trung		0,05	0,05	0,05																				xã Yên Dương	16	170, 172	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,86**	**0,16**	**1,02**	**0,20**	**0,29**			**0,37**													**0,16**			**xã Yên Đồng**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Khang Giang vị trí 1	0,10		0,10		0,10																			xã Yên Đồng	38	32	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Khang Giang vị trí 2	0,10		0,10		0,10																			xã Yên Đồng	38	33	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Khang Giang vị trí 3	0,09		0,09		0,09																			xã Yên Đồng	38	34	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,15	0,16	0,31					0,15													0,16			xã Yên Đồng	25	11, 70	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,09		0,09					0,09																xã Yên Đồng	25	47	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn La Ngạn	0,06		0,06	0,06																				xã Yên Đồng	16	82	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,14		0,14	0,14																				xã Yên Đồng	16	38	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,13		0,13					0,13																xã Yên Đồng	25	27	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,22**		**0,22**	**0,09**				**0,13**																**xã Yên Hưng**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn 4	0,09		0,09	0,09																				xã Yên Hưng	30	26	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,13		0,13					0,13																xã Yên Hưng	24	141	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,11**	**0,51**	**0,62**	**0,62**																				**xã Yên Khang**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Quảng Nạp	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Khang	24	107, 96	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xóm Trung Hưng thôn Đô Quan vị trí 1	0,01		0,01	0,01																				xã Yên Khang	16	58	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ Chiều Trũng thôn Uy Bắc vị trí 1		0,07	0,07	0,07																				xã Yên Khang	23	74	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định

8

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá QSDĐ Chiều Trũng thôn Uy Bắc vị trí 2		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Khang	23	106	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ Chiều Trũng thôn Uy Bắc vị trí 3		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Khang	23	132	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ Trung Hưng thôn Đô Quan vị trí 1		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Khang	16	58	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ Trung Hưng thôn Đô Quan vị trí 2		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Khang	16	60	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ Trung Hưng thôn Đô Quan vị trí 3		0,04	0,04	0,04																				xã Yên Khang	16	62	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,40**		**0,40**	**0,10**	**0,18**			**0,02**													**0,10**			**xã Yên Khánh**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03	0,01				0,02																xã Yên Khánh	8	1, 2	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,04		0,04																		0,04			xã Yên Khánh	9	33, 34, 153	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05	0,05																				xã Yên Khánh	14	18	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,06		0,06																		0,06			xã Yên Khánh	19	14	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Tiền An vị trí 1	0,04		0,04		0,04																			xã Yên Khánh	13	107, 108	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Tiền An vị trí 2	0,07		0,07		0,07																			xã Yên Khánh	13	109	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Tiền An vị trí 3	0,07		0,07		0,07																			xã Yên Khánh	13	112	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,02		0,02	0,02																				xã Yên Khánh	14	46	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,02		0,02	0,02																				xã Yên Khánh	19	8	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,08**		**0,08**	**0,08**																				**xã Yên Lộc**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,08		0,08	0,08																				xã Yên Lộc	11	1	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,45**		**0,45**	**0,02**																	**0,43**			**xã Yên Lợi**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,43		0,43																		0,43			xã Yên Lợi	5	85, 87	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Thanh Nê	0,02		0,02	0,02																				xã Yên Lợi	13	4	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,72**	**0,08**	**0,80**	**0,40**			**0,08**	**0,32**																**xã Yên Lương**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,04		0,04					0,04																xã Yên Lương	8	183	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05					0,05																xã Yên Lương	8	157	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn An Ngọc vị trí 3	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Lương	10	7	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05					0,05																xã Yên Lương	3	54	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn An Ngọc vị trí 1	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Lương	10	6	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10					0,10																xã Yên Lương	12	210	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Nhân Nghĩa vị trí 1	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Lương	15	42	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Nhân Nghĩa vị trí 2	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Lương	15	214	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,08		0,08				0,08																	xã Yên Lương	13	71	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở		0,08	0,08					0,08																xã Yên Lương	8	4	Đăng ký mới
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,66**	**0,28**	**0,94**	**0,53**	**0,05**			**0,06**								**0,05**					**0,15**	**0,03**	**0,07**	**xã Yên Minh**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,19		0,19	0,07																	0,12			xã Yên Minh	3	3, 4, 5, 7, 8, 10, 172	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03	0,03																				xã Yên Minh	18	26, 27	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,13		0,13					0,06															0,07	xã Yên Minh	21	63, 55	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,06		0,06	0,06																				xã Yên Minh	12	126, 127	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03	0,03																				xã Yên Minh	12	21, 22	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,02		0,02	0,02																				xã Yên Minh	10	78	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05													0,05								xã Yên Minh	11	71	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Ba Thượng	0,05		0,05		0,05																			xã Yên Minh	16	56	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Hoàng Thiều	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Minh	28	182-187, 190, 191	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Nhất Nhì		0,10	0,10	0,07																		0,03		xã Yên Minh	20	21, 25	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Lương Xưa		0,10	0,10	0,07																	0,03			xã Yên Minh	3	3, 7, 8, 10, 172	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Ba Thượng		0,08	0,08	0,08																				xã Yên Minh	18	26, 27	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,84**		**0,84**	**0,28**																	**0,23**		**0,33**	**xã Yên Mỹ**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03																				0,03	xã Yên Mỹ	9	445, 446	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,18		0,18	0,18																				xã Yên Mỹ	3	228	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,06		0,06																				0,06	xã Yên Mỹ	4	53	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,20		0,20																				0,20	xã Yên Mỹ	9	442, 443, 445	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Thiện Mỹ	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Mỹ	4	54	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,15		0,15																		0,15			xã Yên Mỹ	17	23	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,12		0,12																		0,08		0,04	xã Yên Mỹ	18	2	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,60**		**0,60**	**0,50**				**0,10**																**xã Yên Ninh**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,15		0,15	0,15																				xã Yên Ninh	26	22, 36, 35	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,15		0,15	0,15																				xã Yên Ninh	12	432	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Ninh	20	23	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Bắc Phong	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Ninh	13	33	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10					0,10																xã Yên Ninh	5	158	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,38**	**0,30**	**0,68**	**0,55**	**0,08**	**0,05**																		**xã Yên Nghĩa**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,13		0,13	0,08		0,05																		xã Yên Nghĩa	6	402-408	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																				Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																				Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,15		0,15	0,15																				xã Yên Nghĩa	6	132-136	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Nghĩa	13; 9	77, 78, 113; 118, 132, 134, 7, 15, 1, 24-27	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Nhân Nghĩa		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Nghĩa	9	6, 8, 5, 26	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định.
	Đấu giá QSDĐ thôn Thanh Khê		0,10	0,10	0,02	0,08																			xã Yên Nghĩa	6	646	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Trung Nha		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Nghĩa	6	258, 257, 256	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**1,86**	**0,60**	**2,46**	**0,80**				**0,86**													**0,80**			**xã Yên Nhân**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,69		0,69					0,52													0,17			xã Yên Nhân	14	229, 225	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,34		0,34	0,20				0,14																xã Yên Nhân	18	210, 211, 257	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,33		0,33					0,20													0,13			xã Yên Nhân	19	26, 27, 29	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,50		0,50																		0,50			xã Yên Nhân	19	24	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ thôn xóm 15 vị trí 2		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Nhân	9	269, 270, 271	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn xóm 15 vị trí 3		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Nhân	9	10, 11	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn xóm 5		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Nhân	16	140, 141	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn xóm 9 vị trí 1		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Nhân	9	128	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn xóm 9 vị trí 2		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Nhân	6	102, 103	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn xóm 9 vị trí 3		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Nhân	6; 7	102, 103; 28, 29	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,06**		**0,06**								**0,06**													**xã Yên Phong**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,06		0,06								0,06													xã Yên Phong	18	410	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,54**		**0,54**	**0,54**																				**xã Yên Phú**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Phú Giáo	0,09		0,09	0,09																				xã Yên Phú	36	2	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Thịnh An vị trí 1	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Phú	1	2	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Thịnh An vị trí 2	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Phú	1	3	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Thịnh An vị trí 3	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Phú	1	4	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Thịnh An vị trí 4	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Phú	1	5	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Nhất Ninh	0,05		0,05	0,05																				xã Yên Phú	26	35	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,10**		**0,10**	**0,10**																				**xã Yên Phương**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở xóm Lê	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Phương	14	108	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,58**	**0,10**	**0,68**		**0,10**			**0,58**																**xã Yên Quang**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,21		0,21					0,21																xã Yên Quang	34	3	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,37		0,37					0,37																xã Yên Quang	34	15, 16	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ thôn Đông Quy		0,10	0,10		0,10																			xã Yên Quang	24	19	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**1,12**	**0,36**	**1,48**	**0,50**				**0,13**			**0,06**										**0,79**			**xã Yên Tân**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Nguyệt Hạ	0,04		0,04	0,04																				xã Yên Tân	13	499a	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,09		0,09	0,02				0,07																xã Yên Tân	17	263, 264	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10																		0,10			xã Yên Tân	11	127	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05	0,05																				xã Yên Tân	5	305, 306, 307, 308, 225, 278	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,18		0,18	0,14																	0,04			xã Yên Tân	20	42, 43, 61	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,14		0,14	0,05																	0,09			xã Yên Tân	25	253, 254, 255, 256, 261	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,30		0,30																		0,30			xã Yên Tân	26	37	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,06		0,06					0,06																xã Yên Tân	10	3, 104	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,06		0,06								0,06													xã Yên Tân	17	272	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10																		0,10			xã Yên Tân	11	136	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ thôn Mai Phú 1		0,10	0,10																		0,10			xã Yên Tân	25	253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261	- Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ thôn Mai Phú 2		0,06	0,06																		0,06			xã Yên Tân	25	253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261	- Đất không LUC

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá QSDĐ thôn An Sọng 1		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Tân	5	305, 306, 307, 225, 278, 226	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn An Sọng 2		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Tân	5	305, 306, 307, 225, 278, 226	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,56**	**0,17**	**0,73**	**0,73**																				**xã Yên Tiến**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Đằng Chương	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Tiến	11	62, 85, 86, 87	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Bắc Sơn vị trí 1	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Tiến	33	163	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Bắc Sơn vị trí 2	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Tiến	33	193	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Đông Thịnh vị trí 1	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Tiến	20	608	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Đông Thịnh vị trí 2	0,07		0,07	0,07																				xã Yên Tiến	20	609	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Đông Thịnh vị trí 3	0,09		0,09	0,09																				xã Yên Tiến	20	610	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Tân Trung vị trí 1		0,07	0,07	0,07																				xã Yên Tiến	30	47	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Tân Trung vị trí 2		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Tiến	30	48	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở		**0,40**	**0,40**	**0,20**	**0,18**	**0,02**																		**xã Yên Thắng**			
	Đấu giá QSDĐ thôn Phù Đô vị trí 1		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Thắng	6 (BD 1991)	16(48, 47)	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Phù Đô vị trí 2		0,10	0,10	0,10																				xã Yên Thắng	6 (BD 1991)	16(48, 47)	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Thái Hòa vị trí 1		0,10	0,10		0,09	0,01																		xã Yên Thắng	12(BD 1991); 26(BD 2015)	12(42, 203); 26(214, 216)	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ thôn Thái Hòa vị trí 2		0,10	0,10		0,09	0,01																		xã Yên Thắng	12(BD 1991); 26(BD 2015)	12(42, 203); 26(214, 216)	- NQ 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,54**		**0,54**	**0,32**				**0,09**													**0,13**			**xã Yên Thành**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10	0,05																	0,05			xã Yên Thành	7	34	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,02		0,02																		0,02			xã Yên Thành	17	64	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,09		0,09					0,09																xã Yên Thành	18	265	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03																		0,03			xã Yên Thành	16	88	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Ngọc Chuế vị trí 1	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Thành	10	18	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Ngọc Chuế vị trí 2, 3	0,20		0,20	0,17																	0,03			xã Yên Thành	10	19	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,73**		**0,73**	**0,28**	**0,08**			**0,16**								**0,03**					**0,18**			**xã Yên Thọ**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03	0,03																				xã Yên Thọ	6	129, 243, 239	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,32		0,32					0,16													0,16			xã Yên Thọ	27	5	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,17		0,17	0,07	0,08																0,02			xã Yên Thọ	1	11, 34, 35	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03	0,03																				xã Yên Thọ	27	306	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05	0,05																				xã Yên Thọ	27	316	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10	0,10																				xã Yên Thọ	22	24, 26, 32	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03													0,03								xã Yên Thọ	7	16	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**1,15**	**0,10**	**1,25**	**0,20**				**0,65**													**0,40**			**xã Yên Trị**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05					0,05																xã Yên Trị	6	99	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,20		0,20	0,20																				xã Yên Trị	6	270	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,50		0,50					0,50																xã Yên Trị	7	20	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,40		0,40																		0,40			xã Yên Trị	1	44-48	- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở		0,10	0,10					0,10																xã Yên Trị	1	47	- Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	**0,22**		**0,22**	**0,09**			**0,01**	**0,12**																**xã Yên Trung**			
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,06		0,06	0,06																				xã Yên Trung	7	22	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03	0,03																				xã Yên Trung	5	155	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định '- NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,06		0,06					0,06																xã Yên Trung	5	174	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,07		0,07				0,01	0,06																xã Yên Trung	8	70	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
2.2.3.2	**Chuyển mục đích trong khu dân cư**	**12,75**	**5,31**	**18,06**			**0,66**	**8,84**	**8,54**													**0,02**						
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,19	0,65	0,84				0,39	0,45																xã Yên Bằng	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,41	0,20	0,61				0,32	0,29																xã Yên Bình	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,32	0,40	0,72				0,39	0,33																xã Yên Cường	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,52		0,52				0,23	0,29																xã Yên Chính	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,36	0,21	0,57				0,29	0,28																xã Yên Dương	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,71		0,71			0,07	0,34	0,30																xã Yên Đồng	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,52		0,52				0,29	0,23																xã Yên Hưng	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,28	0,40	0,68				0,35	0,33																xã Yên Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,56	0,10	0,66			0,12	0,27	0,27																xã Yên Khang	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,36	0,10	0,46				0,26	0,20																xã Yên Khánh	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,42	0,10	0,52				0,26	0,26																xã Yên Lộc	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,35	0,30	0,65			0,06	0,28	0,29													0,02			xã Yên Lợi	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,53	0,11	0,64				0,32	0,32																xã Yên Lương	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định; - QĐ số 1748/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Nam Định.
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,49	0,20	0,69				0,38	0,31																xã Yên Minh	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,48	0,08	0,56				0,34	0,22																xã Yên Mỹ	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,29	0,31	0,60				0,28	0,32																xã Yên Ninh	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,38	0,09	0,47				0,24	0,23																xã Yên Nghĩa	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,43	0,21	0,64				0,32	0,32																xã Yên Nhân	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,52	0,21	0,73			0,15	0,29	0,29																xã Yên Phong	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,46	0,10	0,56				0,29	0,27																xã Yên Phú	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,47	0,10	0,57				0,26	0,31																xã Yên Phúc	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,46		0,46				0,22	0,24																xã Yên Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,38	0,10	0,48				0,27	0,21																xã Yên Quang	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,45	0,15	0,60				0,30	0,30																xã Yên Tân	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,37	0,20	0,57			0,07	0,25	0,25																xã Yên Tiến	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,48	0,16	0,64				0,35	0,29																xã Yên Thắng	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,37	0,16	0,53				0,24	0,29																xã Yên Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,62		0,62			0,19	0,20	0,23																xã Yên Thọ	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,14	0,50	0,64				0,32	0,32																xã Yên Trị	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,43	0,17	0,60				0,30	0,30																xã Yên Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
2.2.4	**Đất ở đô thị**	**1,79**	**0,10**	**1,89**	**1,28**		**0,07**	**0,24**	**0,29**													**0,01**						
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,14		0,14	0,14																				TT Lâm	12	91	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,11		0,11	0,10																	0,01			TT Lâm (xã Yên Xá cũ)	38	41, 45	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,07		0,07			0,07																		TT Lâm	5	3	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,29		0,29	0,29																				TT Lâm	22	14, 5, 8, 13	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,35		0,35	0,35																				TT Lâm	22; 23	20, 21; 214, 215	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - NQ số 61/NQ-HĐND ngày 2/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tổ 9 vị trí 1	0,10		0,10	0,10																				TT Lâm	27	46, 47, 48	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tổ 9 vị trí 2	0,10		0,10	0,10																				TT Lâm	27	48, 49, 50	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tổ 9 vị trí 3	0,10		0,10	0,10																				TT Lâm	27	50-55	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tổ 9 vị trí 4	0,10		0,10	0,10																				TT Lâm	27	88-90	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Nghị quyết 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Nam Định
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	0,43	0,10	0,53				0,24	0,29																TT Lâm	Nhiều tờ	Nhiều thửa	- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định - Đất không LUC
2.3	**Các khu vực sử dụng đất khác**	**5,36**	**6,10**	**11,46**																**11,46**								
2.3.1	**Đấu giá QSDĐ trong khu dân cư tập trung (đã được giao đất)**	**5,36**	**6,10**	**11,46**																**11,46**								
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở trong khu dân cư tập trung	2,02		2,02																2,02					xã Yên Chính			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở trong khu dân cư tập trung	0,72		0,72																0,72					xã Yên Dương			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở trong khu dân cư tập trung	0,57		0,57																0,57					xã Yên Phương			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở trong Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng xã Yên Nghĩa	0,03		0,03																0,03					xã Yên Thành			- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	0,49		0,49																0,49					xã Yên Thọ			- QĐ số 2855/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	0,02		0,02																0,02					xã Yên Tiến			- QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 6/1/2023 của UBND tỉnh Nam Định
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại Khu tái định cư xã Yên Chính	0,65		0,65																0,65					xã Yên Chính	Lô 01.51, 01.52, 01.55 đến 01.60; Lô 02.1 đến 02.10; Lô 03.1 đến 03.22; Lô 04.20; Lô 05.1 đến 05.20		- QĐ số 1881/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh Nam Định
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại Khu tái định cư xã Yên Nghĩa	0,10		0,10																0,10					xã Yên Nghĩa	LO-1; LO-4 đến LO-7; LO-24		- QĐ số 1881/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh Nam Định

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	Diện tích ĐK mới	Tăng thêm																					Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																					Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CQP	SKC	SKX	DGT	DTL	DYT	DGD	DNL	NTD	ONT	TSC	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại Khu tái định cư xã Yên Hồng thôn Hoàng Nê	0,42		0,42																0,42					xã Yên Hồng	O31; O47; O54 đến O72		- QĐ số 1881/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh Nam Định
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại Khu tái định cư xã Yên Hồng thôn Lộc Thượng	0,34		0,34																0,34					xã Yên Hồng	O3; O7 đến O12; O27 đến O31; O38 đến O41		- QĐ số 1881/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của UBND tỉnh Nam Định
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại Khu dân cư tập trung (phục vụ tái định cư dự án đường trục phát triển giai đoạn 2)		2,44	2,44																2,44					xã Yên Nhân			- QĐ số 2057/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh Nam Định vv chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (đợt 1) cho UBND huyện Ý Yên để thực hiện dự án Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Yên Nhân, huyện Ý Yên.
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu khu dân cư tập trung phía bắc thôn An Lộc Thượng xã Yên Hồng		3,66	3,66																3,66					xã Yên Hồng			- QĐ số 2249/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh Nam Định vv chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (đợt 1) cho UBND huyện Ý Yên để thực hiện dự án Xây dựng khu dân cư tập trung phía Bắc thôn An Lộc Thượng xã Yên Hồng, huyện Ý Yên.